

Số: 124/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 19/TTr-SNN ngày 30 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Một cửa điện tử (quy trình đã được rà soát cắt giảm 20% thời gian giải quyết so với quy định).



Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật thành phần hồ sơ, trình tự, quy trình thực hiện đối với các thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp kèm theo Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Đắk Nông; Văn phòng UBND tỉnh niêm yết, công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; UBND các huyện, thành phố niêm yết, công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định.

Bãi bỏ các nội dung công bố liên quan đến các thủ tục nêu trên tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy trình nội bộ thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm Nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Viễn Thông Đắk Nông;
- Lưu: VT, TTPVHCC, NC (Lg).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Chiến



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

A. DANH MỤC TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	TTHC sửa đổi, bổ sung		Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung			
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 1)	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	1.007916	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 1)	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Xác nhận bảng kê lâm sản	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 3 Điều 2)	Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm cấp huyện	Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện



Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	TTHC sửa đổi, bổ sung		Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung			
4	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 4 Điều 2)	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	
B	Thủ tục hành chính cấp huyện						
5	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT (Khoản 4 Điều 2)	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp huyện	

(Danh mục có 05 thủ tục hành chính)

B. NỘI DUNG CHI TIẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế 1.007917	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định sau: Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế-kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán, nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế được thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; 	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <p>Bước 1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, Tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, TTPVHCC tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). <p>Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải 	Không	<p>1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không</p> <p>2. Căn cứ pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>- Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có).</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p> <p>3. Mẫu đơn, tờ khai:</p> <p>- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT.</p>	<p>quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế. Thời gian: 15,5 ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và hoàn thành thẩm định trong thời hạn 27,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p> <p>Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.</p> <p>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế.</p> <p>Bước 4. Trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế.</p> <p>Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Kết quả gửi về TTPVHCC tỉnh Đắk Nông.</p>		<p>nghiệp.</p> <p>- Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>Bước 5. TTPVHCC có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại TTPVHCC. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). <p>Bước 6. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho chủ dự án. <p>Bước 7. Thực hiện trồng rừng và nghiệm thu</p> <p>Chủ dự án thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế do chủ dự án thực hiện.</p> <p>Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế tại địa điểm khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.</p> <p>Bước 8. Thực hiện giải ngân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế; - Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được 		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế;</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT).</p> <p>2. Thời hạn giải quyết:</p> <p>- Đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 25 ngày làm việc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và PTNT: 16,5 ngày làm việc; + UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. <p>- Đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa: 37 ngày làm việc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trung tâm Phục vụ Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và PTNT: 28,5 ngày làm việc. + UBND tỉnh: 08 ngày làm việc. <p>3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. <p>5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế.</p>		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
02	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế 1.007916	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <p>a. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). <p>b) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>(i) Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền</p> <p>* Hồ sơ chủ dự án gửi sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại 	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <p>Bước 1. Chủ dự án nộp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định). - Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). - Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu). - Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu). - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng). <p>Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc 	Không	<p>1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.</p> <p>2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). <p>* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế; - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). 	<p>(không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>(i) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>Bước 3. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 04 ngày Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án. - Trong thời gian 2,5 ngày làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh, chuyển thông báo đến TTPVHCC. - Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế. - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế. 		<p>nghịệp.</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>* Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT. <p>(ii) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT; - Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có). <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>	<p>(ii) Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn:</p> <p>* Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:</p> <p>Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời gian 04 ngày Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác; - Trong thời gian 2,5 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác; <p>Bước 4. Trả lời về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền; - Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có 		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>3. Mẫu đơn, tờ khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT. - Văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT. - Cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT. 	<p>văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>Bước 5. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế; - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định. 		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>* Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:</p> <p>Bước 3. Gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời gian 04 ngày Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét đề nghị của chủ dự án. - Trong thời gian 2,5 ngày Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh, chuyển thông báo đến TTPVHCC. - Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. <p>Bước 4. Hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế. - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đơn giá trồng 		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế;</p> <p>Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chỉ đạo chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo cam kết của chủ dự án.</p> <p>Trường hợp số tiền nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định.</p> <p>2. Thời hạn giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 23 ngày. * Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 58 ngày làm việc. - Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng 		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 38 ngày làm việc, đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 43 ngày làm việc đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.</p> <p>3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh <p>5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; - Văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. 		
3	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <p>(i) Hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm 	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <p>Bước 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông (TTPVHCC) theo địa chỉ: Số 98 đường 23/3, phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông hoặc dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);</p>	Không	<p>1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.</p> <p>2. Căn cứ pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp



Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng 1.011470	<p>theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp: Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng đặc dụng là rừng trồng; thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.</p> <p>(ii) Hồ sơ gửi Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng:</p> <p>- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Bản sao quyết định chuyển mục đích</p>	<p>- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định).</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu).</p> <p>- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, TTPVHCC tỉnh Đắk Nông chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.</p> <p>Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện bước 3.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông; Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (<i>không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Thẩm định</p> <p>Sau khi nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm</p>		<p>và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p> <p>3. Mẫu đơn, tờ khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT). 	<p>(Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng phê duyệt Phương án khai thác lâm sản và trả kết quả cho chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý;</p> <p>Thời gian: 7,5 ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp không phê duyệt, thông báo rõ lý do bằng văn bản.</p> <p>Kết quả chuyển về TTPVHCC tỉnh Đắk Nông.</p> <p>Bước 4. TTPVHCC có trách nhiệm liên hệ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân tại TTPVHCC. - Trả kết quả qua đường bưu chính theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (phí dịch vụ bưu chính do tổ chức, cá nhân chi trả). <p>2. Thời hạn giải quyết: 09 ngày làm việc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trung tâm Hành chính công: 0,5 ngày làm việc; + Sở Nông nghiệp và PTNT: 8,5 ngày làm việc. <p>3. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý</p> <p>4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.</p> <p>5. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án khai thác lâm sản theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT- BNNPTNT.</p>		

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
4	Xác nhận bảng kê lâm sản 1.000045	<p>1. Thành phần hồ sơ:</p> <p>1.1. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ loài thông thường khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên</p> <p>1.1.1. Trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên</p> <p>* Đối với khai thác trong phạm vi giải phóng mặt bằng:</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.</p> <p>* Đối với khai thác trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng biện pháp lâm sinh khác:</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số</p>	<p>1. Trình tự thực hiện:</p> <p>Bước 1. Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn);</p> <p>Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp hồ sơ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 7 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.</p> <p>- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định).</p> <p>- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu).</p> <p>- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về Hạt Kiểm lâm cấp huyện.</p> <p>Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của thành phần, nội dung hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3.</p>	Không	<p>1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.</p> <p>2. Căn cứ pháp lý:</p> <p>- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc bản sao tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh;</p> <p>d) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.</p> <p>1.1.2. Trường hợp khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản sao Phương án khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên được phê duyệt.</p> <p>1.2. Hồ sơ xác nhận đối với lâm sản sau xử lý tịch thu</p>	<p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.</p> <p>Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p> <p>Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 6,5 ngày làm việc.</p> <p>Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>		<p>định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;</p> <p>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>1.2.1. Đối với gỗ sau xử lý tịch thu</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>d) Bản sao Bảng kê lâm sản do Cơ quan Kiểm lâm được giao xử lý tài sản lập hoặc Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.</p> <p>1.2.2. Đối với lâm sản sau xử lý tịch thu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác</p>	<p>Kết quả chuyển về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.</p> <p>Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>2. Thời hạn giải quyết:</p> <p>- Trường hợp không phải xác minh: 03 ngày làm việc. Trong đó:</p> <p>+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc;</p> <p>+ Hạt kiểm lâm cấp huyện: 2,5 ngày làm việc;</p> <p>- Trường hợp phải xác minh: 05 ngày làm việc. Trong đó:</p> <p>+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc;</p> <p>+ Hạt kiểm lâm cấp huyện: 4,5 ngày làm việc;</p> <p>- Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 09 ngày làm việc. Trong đó:</p> <p>+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc;</p> <p>+ Hạt kiểm lâm cấp huyện: 8,5 ngày làm việc.</p> <p>3. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân.</p> <p>4. Cơ quan thực hiện: Hạt kiểm lâm cấp huyện.</p> <p>5. Kết quả thực hiện: Xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bản lâm sản; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp</p>		<p>quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>nhận theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>d) Bản sao Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập.</p> <p>1.3. Hồ sơ xác nhận đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc trồng cây thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</p> <p>1.3.1. Đối với gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>d) Bản sao bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP).</p> <p>đ) Một trong các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp gỗ thuộc Phụ lục CITES: Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu hoặc nước tái xuất khẩu cấp; Bản sao giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; + Trường hợp gỗ nhập khẩu từ quốc gia đã ký kết Hiệp định gỗ hợp pháp với EU và đang vận hành hệ thống cấp phép FLEGT: Bản sao giấy phép FLEGT xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp; + Trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu không thuộc quy định tại điểm a hoặc 			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP.</p> <p>1.3.2. Đối với lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Phụ lục CITES</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>d) Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định số 84/2021/NĐ-CP);</p> <p>đ) Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Bản sao tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản sao Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc bản sao packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.</p> <p>1.4. Hồ sơ xác nhận đối với động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gây nuôi; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thú săn</p> <p>1.4.1. Đối với khai thác động vật rừng thông thường, bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng thông thường từ tự nhiên</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>d) Bản sao Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT.</p> <p>1.4.2. Đối với mua bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển trong nước đối với bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc từ tự nhiên, nhập khẩu hoặc gầy nuôi</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>d) Bản sao Bảng kê lâm sản có xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm sở tại.</p> <p>1.4.3. Hồ sơ động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất, sản phẩm của động vật rừng có nguồn gốc nhập khẩu; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>d) Đối với loài thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>luật; bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES nhập khẩu;</p> <p>đ) Đối với loài không thuộc Phụ lục CITES: Tờ khai hải quan theo quy định pháp luật; bản chính Bảng kê lâm sản do chủ lâm sản lập hoặc packing-list/log-list do tổ chức, cá nhân lập theo quy định của nước xuất khẩu.</p> <p>1.5. Hồ sơ lâm sản không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 5</p> <p>a) Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>b) Bản chính Bảng kê lâm sản tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>c) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy</p>			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>d) Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTN.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p> <p>3. Mẫu đơn, tờ khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT; - Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT; - Phương án khai thác động vật rừng 			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<p>thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Bảng kê gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Bảng kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Giấy phép CITES nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP; - Sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng) tại Mẫu số 16A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định số 06/2019/NĐ-CP); 			

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
		<ul style="list-style-type: none"> - Sổ theo dõi nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng) tại Mẫu số 16B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng) tại Mẫu số 16C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP; - Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ con) tại Mẫu số 16D Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP. 			
B	Thủ tục hành chính cấp huyện				
	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm	1. Thành phần hồ sơ: <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT; - Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm 	1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến (http://dichvucong.daknong.gov.vn). - Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định).	Không	1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không 2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
	quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện 1.011471	<p>theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng phòng hộ là rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư hoặc theo các dự án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước; khai thác tận dụng gỗ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p> <p>3. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:</p> <p>- Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Phương án khai thác theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.</p>	<p>- Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu).</p> <p>- Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu).</p> <p>- Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ lúc nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện chuyển hồ sơ về phòng ban chuyên môn cấp huyện.</p> <p>Bước 2. Trong thời hạn 01 ngày phòng ban chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung chủ yếu trong hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước 3.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.</p> <p>Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3. Trong thời hạn 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phê duyệt Phương án khai thác lâm sản</p> <p>Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Kết quả chuyển về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.</p>		<p>26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính; Mã số	Thành phần, số lượng hồ sơ	Trình tự thực hiện, thời gian giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Yêu cầu, điều kiện thực hiện (nếu có); Căn cứ pháp lý
			<p>Bước 4. Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p>2. Thời hạn giải quyết: 9 ngày làm việc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện: 0,5 ngày làm việc; + Ủy ban nhân dân cấp huyện: 8,5 ngày làm việc. <p>3. Đối tượng thực hiện: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền.</p> <p>4. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>5. Kết quả thực hiện: Phê duyệt Phương án khai thác lâm sản theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT- BNNPTNT.</p>		

QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 04 TTHC

1. Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (mã số: 1.007917)

1.1 Đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 25 (ngày làm việc) x 08 giờ = 200 giờ

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B1	Trung tâm phục vụ HCC	CC, VC	1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công (TTPVHCC) hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và PTR).	4			
Chi cục Kiểm lâm	B2	Phòng Sử dụng và PTR	Lãnh đạo phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
			CC	- Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo.	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
				- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.				
				Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: - Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định; - Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, thông báo rõ lý do bằng văn bản đến Chủ dự án thông qua TTPVHCC.	110			
		Lãnh đạo phòng		Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	4			
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	4			
Sở Nông nghiệp và PTNT	B3	Phòng ban trực thuộc Sở	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế	4			
			Văn phòng sở	- Đóng dấu - Chuyển hồ sơ, văn bản cho UBND tỉnh	2			
UBND tỉnh	B4	Văn thư	CC, VC	Chuyển hồ sơ cho phòng ban chuyên môn	4			
			Lãnh đạo	Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
		Phòng ban chuyên môn	văn phòng					
			CC, VC	Xử lý hồ sơ trình lãnh đạo	44			
		Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Lãnh đạo	Duyệt trình lãnh đạo UBND tỉnh	4			
		Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo	Ban hành Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	4			
		Văn thư	CC, VC	- Đóng dấu - Chuyển TTPVHCC	4			
TTPVHCC	B5	TTPVHCC	CC, VC	- Thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

1.2. Đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 37 (ngày làm việc) x 08 giờ = 296 giờ

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B1	Trung tâm phục vụ HCC	CC, VC	1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công (TTPVHCC) hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu).	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
				<p>3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu).</p> <p>4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu).</p> <p>5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và PTR).</p>				
Chi cục Kiểm lâm	B2	Phòng Phòng Sử dụng và PTR	Lãnh đạo phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
			CC	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			
				<p>Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định; - Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. <p>Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, thông báo rõ lý do bằng văn bản đến Chủ dự án thông qua TTPVHCC.</p>	206			
			Lãnh đạo phòng	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	4			
Sở Nông nghiệp và PTNT	B3	Phòng ban trực thuộc Sở	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế	4			
			Văn phòng sở	- Đóng dấu - Chuyển hồ sơ, văn bản cho UBND tỉnh	2			
UBND tỉnh	B4	Văn thư	CC, VC	Chuyển hồ sơ cho phòng ban chuyên môn	4			
		Phòng ban chuyên môn	Lãnh đạo văn phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	4			
			CC, VC	Xử lý hồ sơ trình lãnh đạo	44			
		Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Lãnh đạo	Duyệt trình lãnh đạo UBND tỉnh	4			
		Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo	Ban hành Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	4			
		Văn thư	CC, VC	- Đóng dấu - Chuyển TTPVHCC	4			
Trung tâm phục vụ HCC	B5	TTPVHCC	CC, VC	- Thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

2. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (mã số: 1.007916)

2.1. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn

Tổng thời gian thực hiện: 08 (ngày làm việc) x 08 giờ = 64 giờ (không tính thời gian của chủ dự án và Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng)

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B1	Trung tâm phục vụ HCC	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và PTR). 	4			
Chi cục Kiểm lâm	B2	Phòng Sử dụng và PTR	Lãnh đạo phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
			CC	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
				Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án	20			
			Lãnh đạo phòng	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	4			
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	2			
Sở Nông nghiệp và PTNT	B3	Phòng ban trực thuộc Sở	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ dự án	4			
			Văn phòng sở	- Đóng dấu - Chuyển hồ sơ, văn bản cho UBND tỉnh	2			
UBND tỉnh	B4	Văn thư	CC, VC	Chuyển hồ sơ cho phòng ban chuyên môn	2			
		Phòng ban chuyên môn	Lãnh đạo văn phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	2			
			CC, VC	Xử lý hồ sơ trình lãnh đạo	8			
		Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Lãnh đạo	Duyệt trình lãnh đạo UBND tỉnh	2			
		Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo	Xem xét việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh	4			
		Văn thư	CC, VC	- Đóng dấu - Chuyển TTPVHCC	2			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B5	TTHC	CC, VC	- Thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

2.2. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn

2.2.1. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

Tổng thời gian thực hiện: 33 (ngày làm việc) x 08 giờ = 264 giờ (không tính thời gian của chủ dự án và Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng)

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B1	Trung tâm phục vụ HCC	CC, VC	1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và PTR).	4			
Chi cục Kiểm lâm	B2		Lãnh đạo phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
		Phòng Phòng Sử dụng và PTR	CC	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			
				Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác	20			
		Lãnh đạo phòng	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	4				
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	2			
Sở Nông nghiệp và PTNT	B3	Phòng ban trực thuộc Sở	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác	4			
			Văn phòng sở	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng dấu - Chuyển hồ sơ, văn bản cho UBND tỉnh 	2			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
UBND tỉnh	B4	Văn thư	CC, VC	Chuyển hồ sơ cho phòng ban chuyên môn	4			
		Phòng ban chuyên môn	Lãnh đạo văn phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	4			
			CC, VC	- Tham mưu UBND tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác; - Nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.	192			
			Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Lãnh đạo	Duyệt trình lãnh đạo UBND tỉnh	8		
		Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo	Xem xét, có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế	8			
		Văn thư	CC, VC	- Đóng dấu - Chuyển TTPVHCC	4			
TTPVHCC	B5	TTPVHCC	CC, VC	- Thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

2.2.2. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền

Tổng thời gian thực hiện: 08 (ngày làm việc) x 08 giờ = 64 giờ (không tính thời gian của chủ dự án và Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng)

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
TTPVHCC	B1	Trung tâm phục vụ HCC	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Phòng Sử dụng và PTR). 	4			
Chi cục Kiểm lâm	B2	Phòng Phòng Sử dụng và PTR	Lãnh đạo phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
			CC	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi TTPVHCC tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			
				Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét đề nghị và cam kết của chủ	20			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
				dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.				
			Lãnh đạo phòng	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	4			
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	2			
Sở Nông nghiệp và PTNT	B3	Phòng ban trực thuộc Sở	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	Duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét đề nghị và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế	4			
			Văn phòng sở	- Đóng dấu - Chuyển hồ sơ, văn bản cho UBND tỉnh	2			
UBND tỉnh	B4	Văn thư	CC, VC	Chuyển hồ sơ cho phòng ban chuyên môn	2			
		Phòng ban chuyên môn	Lãnh đạo văn phòng	Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	2			
			CC, VC	Xử lý hồ sơ	8			
		Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Lãnh đạo	Duyệt trình lãnh đạo UBND tỉnh	2			
		Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo	Xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh	4			

CQ	Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
		Văn thư	CC, VC	- Đóng dấu - Chuyển TTPVHCC	2			
TTPVHCC	B5	TTPVHCC	CC, VC	- Thông báo cho tổ chức, cá nhân - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

3. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (mã số: 1.011470)

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 09 (ngày làm việc) x 08 giờ = 72 giờ

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B1	TTPVHCC	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền hoặc tổ chức, cá nhân được giao khai thác tận dụng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Trung tâm phục vụ Hành chính công hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm (Phòng Sử dụng và Phát triển rừng) . 	4			

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B2	Chi cục Kiểm lâm	Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
		Chuyên viên phòng Sử dụng và PTR	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Trung tâm Hành chính công tỉnh Đắk Nông. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) TTPVHCC thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			
			Tham mưu Chi cục Kiểm trình Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, phê duyệt phương án khai thác lâm sản	46			
		Lãnh đạo phòng Sử dụng và PTR	Xem xét ký nháy trình lãnh đạo Chi cục	2			
		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Xem xét, ký nháy trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt phương án khai thác lâm sản	4			
B3	Sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo Sở	Xem xét, ban hành quyết định phê duyệt phương án khai thác lâm sản	4			
		Văn phòng sở	Đóng dấu; gửi kết quả về TTPVHCC	4			
B4	TTPVHCC	CC, VC	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

4. Xác nhận bằng kê lâm sản (mã số: 1.000045)

4.1 Trường hợp không cần xác minh.

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 03 (ngày làm việc) x 08 giờ = 24 giờ.

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B1	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Hạt kiểm lâm cấp huyện. 	4			
B2	Hạt kiểm lâm cấp huyện	Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	2			
		Chuyên viên	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
			Tham mưu Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh; xác nhận Sổ theo dõi nuôi đối với chủ cơ sở nuôi động vật rừng xuất bán động vật rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	11			
		Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Xem xét ký xác nhận Bảng kê lâm sản	1			
		Văn thư	- Đóng dấu - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	2			
B3	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

4.2. Trường hợp phải xác minh.

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 05 (ngày làm việc) x 08 giờ = 40 giờ.

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B1	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Hạt kiểm lâm cấp huyện. 	4			
B2	Hạt kiểm lâm cấp huyện	Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	2			
		Chuyên viên	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
			Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh; Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	27			
		Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Xem xét ký xác nhận Bảng kê lâm sản	1			
		Văn thư	- Đóng dấu - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	2			
B3	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

4.3. Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp.

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 09 (ngày làm việc) x 08 giờ = 72giờ.

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B1	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc dịch vụ công trực tuyến. 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về Hạt kiểm lâm cấp huyện. 	4			
B2	Hạt kiểm lâm cấp huyện	Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	2			
		Chuyên viên	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	4			

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
			Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh, Hạt kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TTBNNPTNT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản; xác nhận lâm sản tồn vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với tổ chức, hộ kinh doanh; Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	59			
		Lãnh đạo Hạt kiểm lâm cấp huyện	Xem xét ký xác nhận Bảng kê lâm sản	1			
		Văn thư	- Đóng dấu - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	2			
B3	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				

II. Thủ tục hành chính cấp huyện: 01 TTHC

Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện
(mã số: 1.011471)

Tổng thời gian thực hiện TTHC: 09 (ngày làm việc) x 08 giờ = 72 giờ.

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
B1	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền nộp nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tới Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc dịch vụ công trực tuyến 2. Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận, viết Phiếu biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (theo mẫu). 3. Nếu hồ sơ còn thiếu, chưa đúng quy định thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (theo Mẫu). 4. Nếu hồ sơ không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định (theo Mẫu). 5. Chuyển hồ sơ về phòng ban chuyên môn cấp huyện. 	4			
B2	UBND huyện	Lãnh đạo UBND cấp huyện	Duyệt hồ sơ, chuyển hồ sơ cho công chức xử lý	4			
		Chuyên viên	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra thành phần hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, thực hiện sang bước tiếp theo. - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Hạt kiểm lâm cấp huyện thông báo hoặc hướng dẫn bằng văn bản gửi Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện. - Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thông báo cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. 	8			

Bước thực hiện	Đơn vị thực hiện	Người thực hiện	Kết quả thực hiện	TG quy định	Trước hạn (2đ)	Đúng hạn (1đ)	Quá hạn (0đ)
			Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt Phương án khai thác.	46			
		Lãnh đạo phòng ban chuyên môn cấp huyện	Xem xét, ký nháy	2			
		Lãnh đạo UBND cấp huyện	Ký ban hành quyết định phê duyệt Phương án khai thác.	4			
		Văn thư	- Đóng dấu - Chuyển kết quả về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	4			
B3	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	CC, VC	Thông báo và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân				